

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 34CCD6 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 132017301506 - Thi c ấ ng C u H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3471010005	34CCD6	Lê Minh An	01/04/1992	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
2	3571010734	35CLC1-CĐ	Nguy n B ấ	An	16/02/1993	7.0	6.0	8.0	7.0		7.0	2.1	8.0	5.6	7.7	
3	3571010725	35CLC1-CĐ	Nguy n B ấ Tu n	Anh	03/06/1993	5.0	6.0	5.0	5.0		5.3	1.6	3.3	2.3	3.9	
4	3571010026	35CLC1-CĐ	Nguy n Tu n	Anh	15/03/1993	6.0	8.0	7.0	7.0		7.0	2.1	7.0	4.9	7.0	N HP
5	3571010385	35CLC1-CĐ	Tr n C ấ ng	Bình	08/06/1993	7.0	6.0	8.0	7.0		7.0	2.1	7.5	5.3	7.4	
6	3471010090	34CCD3	Nguy n Kh c	ấ i p	14/02/1991	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
7	3571010709	35CLC1-CĐ	Phan Thanh	ấ c	26/09/1993	7.0	6.0	7.0	7.0		6.8	2.0	1.0	0.7	2.7	N HP
8	3571010743	35CLC1-CĐ	Nguy n Ho ấ ng	H i	21/06/1993	7.0	7.0	6.0	8.0		7.0	2.1	1.8	1.3	3.4	
9	3551010048	35CLC1-CĐ	Nguy n C ấ ng	H u	18/10/1993	6.0	7.0	8.0	7.0		7.0	2.1	7.0	4.9	7.0	N HP
10	3571010172	35CLC1-CĐ	Nguy n ấ c	H u	05/10/1991	7.0	7.0	8.0	6.0		7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	N HP
11	3571010703	35CLC1-CĐ	Mai Xuân	Hi n	29/06/1993	0.0	0.0	0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
12	3571011796	35CLC1-CĐ	L ấ m V ấ ấ	Hi u	08/08/1993	5.0	6.0	6.0	5.0		5.5	1.7	6.5	4.6	6.2	N HP
13	3571011756	35CLC1-CĐ	B ấ i Tr ng	H u	24/07/1993	6.0	7.0	7.0	7.0		6.8	2.0	4.0	2.8	4.8	N HP
14	3571010692	35CLC1-CĐ	L ấ Ti n	Khoa	13/03/1993	7.0	6.0	8.0	7.0		7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	
15	3571010036	35CLC1-CĐ	Ho ấ ng B o	Long	14/08/1993	0.0	5.0	0.0	0.0		1.3	0.4	3.5	2.5	2.8	
16	3571010674	35CLC1-CĐ	Tr nh Duy	M nh	10/03/1993	7.0	6.0	8.0	7.0		7.0	2.1	2.0	1.4	3.5	
17	3571010599	35CLC1-CĐ	Tr n V ấ ấ	Mong	25/01/1993	7.0	7.0	8.0	6.0		7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	N HP
18	3571010198	35CLC1-CĐ	ấ o ấ Ho ấ	Nhân	17/11/1993	7.0	8.0	6.0	7.0		7.0	2.1	4.0	2.8	4.9	N HP
19	3571010575	35CLC1-CĐ	Ng ấ Tr ng	Nhân	02/08/1993	6.0	5.0	6.0	6.0		5.8	1.7	4.5	3.2	4.9	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 34CCD6 N ấ m h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 132017301506 - Thi c ấ ng C u H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V i T c N	NGÀY SINH	ấ I M TH i NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
20	3571010373	35CLC1-CĐ	V½Tr n	Nh t	07/08/1993	7.0	6.0	8.0	7.0			7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	N HP
21	3571010581	35CLC1-CĐ	Tr n Kh c	Quang	20/04/1992	7.0	8.0	6.0	7.0			7.0	2.1	5.3	3.7	5.8	
22	3571010736	35CLC1-CĐ	Tr ng L u	Quang	27/08/1993	5.0	6.0	5.0	5.0			5.3	1.6	3.3	2.3	3.9	N HP
23	3571010006	35CLC1-CĐ	Nguy n Th B°	Rine	09/04/1993	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
24	3571010727	35CLC1-CĐ	H Qu c	S	07/01/1992	6.0	7.0	7.0	7.0			6.8	2.0	6.0	4.2	6.2	N HP
25	3571010664	35CLC1-CĐ	ấ ng Duy	Tâm	25/02/1993	7.0	6.0	8.0	7.0			7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	N HP
26	3571010202	35CLC1-CĐ	Nguy n C nh	Tâm	06/10/1993	0.0	0.0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HP
27	3571010183	35CLC1-CĐ	ấ Thanh	Tân	08/05/1993	6.0	8.0	7.0	7.0			7.0	2.1	3.0	2.1	4.2	
28	3571010696	35CLC1-CĐ	Ng» V ấ Minh	Tân	08/04/1993	5.0	6.0	6.0	7.0			6.0	1.8	4.5	3.2	5.0	
29	3571011827	35CLC1-CĐ	Ho ấ ng Ng c	T n	26/04/1993	7.0	6.0	8.0	7.0			7.0	2.1	1.5	1.1	3.2	N HP
30	3571010706	35CLC1-CĐ	Nguy n V ấ	Ti n	01/05/1992	6.0	5.0	7.0	6.0			6.0	1.8	6.8	4.8	6.6	N HP
31	3571010004	35CLC1-CĐ	Ph m Minh	Tu n	29/07/1993	7.0	8.0	6.0	7.0			7.0	2.1	5.8	4.1	6.2	N HP
32	3571010720	35CLC1-CĐ	Cao V ấ	Thanh	01/05/1993	7.0	8.0	7.0	7.0			7.3	2.2	3.8	2.7	4.8	N HP
33	3571010226	35CLC1-CĐ	Nguy n ấ c	Thanh	12/02/1991	6.0	7.0	7.0	7.0			6.8	2.0	4.0	2.8	4.8	
34	3571010345	35CLC1-CĐ	H ấ V ấ	Th o	22/02/1993	7.0	7.0	6.0	7.0			6.8	2.0	3.5	2.5	4.5	N HP
35	3571010698	35CLC1-CĐ	Nguy n V ấ	Th ng	20/11/1993	7.0	8.0	6.0	7.0			7.0	2.1	0.3	0.2	2.3	
36	3571011690	35CLC1-CĐ	Tr n Ti n	Th nh	26/06/1993	7.0	7.0	6.0	8.0			7.0	2.1	5.5	3.9	6.0	N HP
37	3571010729	35CLC1-CĐ	Tr ng Qu c	Th nh	27/04/1993	8.0	6.0	7.0	7.0			7.0	2.1	4.8	3.4	5.5	N HP
38	3571010084	35CLC1-CĐ	Nguy n V ấ	Thông	04/11/1993	7.0	6.0	8.0	7.0			7.0	2.1	6.8	4.8	6.9	

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH Ầ NH PH N

Kh ả h c : L p h c : 34CCD6 N ấ h c : 2013-2014 ấ VHT : 4
(60,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 132017301506 - Thi c ầ ng C u H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H V i T c N		NGÀY SINH	ấ I M TH Ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30%	ấ I M THI	QUY TS : 70%	ấ I M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3571010732	35CLC1-CĐ	Bùi Duy	Tr ng	19/10/1993	8.0	6.0	7.0	7.0			7.0	2.1	7.0	4.9	7.0	N HP
40	3571010204	35CLC1-CĐ	Ph m V ấ	V ấ	14/05/1993	5.0	4.0	6.0	5.0			5.0	1.5	5.3	3.7	5.2	N HP
41	3571010723	35CLC1-CĐ	Y ² n V ấ	V ấ	18/07/1992	6.0	5.0	7.0	6.0			6.0	1.8	5.5	3.9	5.7	
42	3571010731	35CLC1-CĐ	H Anh	V Ỗ	06/08/1993	7.0	7.0	6.0	8.0			7.0	2.1	6.5	4.6	6.7	

T ng s : 42 h c sinh sinh vi ² n
Tp.HCM, ngày / /
Tr ng Khoa Gi ỗ V i ² n B M ầ n Gi ỗ V Khoa